

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	8 – 32
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	8 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	12 – 32



1000000000

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Xí nghiệp cấp nước Mê Linh thuộc Công ty cấp nước Vĩnh Phúc. Xí nghiệp cấp nước Mê Linh đổi thành Công ty cấp nước Mê Linh theo Quyết định số 2388/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Quyết định số 2163/QĐ-UB ngày 07 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty cấp nước Mê Linh và đổi tên Công ty cấp nước Mê Linh thành Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Từ ngày 10 tháng 03 năm 2011 Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 24 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là:	109.630.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014	109.630.933.598 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	10.963.093 cổ phần

Công ty có trụ sở tại số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;

- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước;
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- ; Thi công xây dựng công trình điện đến 35KV.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào trọng yếu xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
1. Ông Ngô Trường Giang	Chủ tịch	Ngày bổ nhiệm 10/01/2014
1. Ông Dương Cảnh Ngạn	Chủ tịch	Ngày miễn nhiệm 10/01/2014
2. Ông Đinh Thế Kỳ	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 29/01/2013
3. Ông Bùi Tiến Dũng	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 19/01/2011
4. Bà Ngô Thị Vinh	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 29/01/2013
5. Ông Nguyễn Hồng Phú	Ủy viên	Ngày bổ nhiệm 10/01/2014

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
1. Ông Ngô Trường Giang	Giám đốc	Ngày bổ nhiệm 06/11/2013 (Người đại diện theo Pháp luật)
2. Ông Đinh Thế Kỳ	Phó Giám đốc	Ngày bổ nhiệm 01/09/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho đơn vị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đơn vị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng đơn vị sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Đơn vị, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Đơn vị và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc đơn vị cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2013/TT-BTC, ngày 05/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 03 năm 2015

TM BAN GIÁM ĐỐC



Ngô Trường Giang



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẮC TRẮC
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

09-11-2015

Số Chứng Thực: 4790 Quyền Số: 03 SCTBS

Số : 3112.01/2014/NVT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc được lập ngày 27/03/2015, từ trang 08 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Đơn vị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Đơn vị theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Đơn vị có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Đơn vị liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Hiện tại đoàn kiểm toán chưa nhận được thư xác nhận số dư khoản phải thu của Công ty Mai Động, số tiền: 301.500.000 đồng, chi tiết trên thuyết minh số 06 "Các khoản phải thu ngắn hạn khác". Với các tài liệu hiện có và các thủ tục kiểm tra thay thế, chúng tôi chưa đủ cơ sở đưa ra ý kiến về số

dư khoản phải thu khác của Công ty Mai Động cũng như các ảnh hưởng đến các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014.

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh với tổng số tiền: 5.500.000.000 đồng với tỷ lệ lợi ích là 55,61% đang được Công ty phản ánh là khoản đầu tư dài hạn khác (Chi tiết tại thuyết minh số 14 “Đầu tư dài hạn khác”).
- Giá trị còn lại của tài sản điều chỉnh giảm trong năm 2014 do tài sản bị hỏng hóc, số tiền: 1.328.139.038 đồng, đơn vị chưa hạch toán toàn bộ vào tài khoản “Chi phí khác” trong kỳ mà theo dõi một phần trên tài khoản “Chi phí trả trước ngắn hạn” – Số tiền: 45.992.944 đồng, “Chi phí trả trước dài hạn” – Số tiền: 155.468.618 đồng, và hạch toán vào “Chi phí sản xuất chung” trong kỳ - Số tiền: 144.418.230 đồng.
- Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh (Công ty con) để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (nếu có). Do đó, Kiểm toán viên chưa có cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên Báo cáo tài chính của Công ty.
- Công ty chưa tiến hành bù trừ Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, dẫn đến khoản mục “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” (Mã số 152) trên Bảng cân đối kế toán tăng lên 96.612.980 đồng và chi tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” (Mã số 314) tăng lên tương ứng.
- Trong năm tài chính 2014, Công ty tăng tài sản một số công trình hoàn thành theo quyết toán từ các năm trước với tổng nguyên giá tài sản tăng là 14.576.513.826 đồng. Tuy nhiên đơn vị chưa cung cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng để trích khấu hao tương ứng từ thời gian Nghiệm thu hoàn thành mà chỉ tiến hành trích khấu hao năm 2014.
- Công trình “Lắp đặt hệ thống biển tần tiết kiệm năng lượng” đã có quyết toán ngày 23/12/2009, số tiền quyết toán: 743.711.000 đồng. Tuy nhiên đơn vị chưa ghi nhận tăng tài sản trong kỳ theo giá trị quyết toán và đơn vị chưa cung cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng để ước tính số khấu hao trích thiếu tương ứng.
- Dự án “Cấp nước Khu công nghiệp Bình Xuyên” và Dự án “Cài tạo mở rộng Hệ thống cấp nước Phúc Yên” có một số hạng mục đã có quyết toán, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Giá trị đơn vị đã quyết toán với nhà thầu của 2 dự án trên là: 2.514.452.000 đồng. Tuy nhiên đơn vị chỉ hạch toán công nợ với nhà thầu theo số đã thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp, số tiền: 1.450.000.000 đồng. Số còn lại: 1.064.452.000 đồng đơn vị không hạch toán tăng công nợ phải trả nhà thầu do dự án đã bị UBND tỉnh Vĩnh Phúc ra quyết định hủy bỏ hoặc không tiếp tục cấp vốn thực hiện. Do vậy nếu hạch toán theo đúng số liệu Quyết toán với nhà thầu thì trên Bảng cân đối kế toán khoản mục “Xây dựng cơ bản dở dang” sẽ tăng lên: 1.064.452.000 đồng và chi tiêu “Phải trả người bán” sẽ tăng lên tương ứng.
- Hạng mục “Khảo sát, xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình” của dự án “Nhà máy cấp nước Bá Hiến” đã có Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành ngày 17/06/2009, số tiền nghiệm thu là: 314.028.000 đồng, nhưng đơn vị vẫn đang theo dõi số tiền thanh toán cho nhà cung cấp trên số dư nợ tiền đã thanh toán cho nhà thầu trên Tài khoản 331 - Trả trước Công ty Cổ phần đầu tư Công nghệ Môi trường và Hạ tầng kỹ thuật Lạc Việt, số tiền: 240.000.000 đồng. Theo Quyết định 2001A/QĐ-CT ngày 30/06/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt kinh

phí là: 253.660.000 đồng nhưng Quyết định này đã bị hủy bỏ bởi Quyết định số 2234/QĐ-CT ngày 22/7/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Đến thời điểm 31/12/2014, đơn vị không có thỏa thuận nào khác giữa hai bên về số tiền đơn vị phải thanh toán cho nhà thầu.

- Tại thời điểm kiểm toán, đơn vị chưa cung cấp được một số bộ hồ sơ của một số hạng mục công trình tồn đọng từ các năm trước, cụ thể:

Hạng mục	Số dư tiền trả trước cho người bán tại 31/12/2014
Thiết kế lập hồ sơ mời thầu hệ thống cấp nước Mê Linh	150.000.000
Dịch chuyển đường dây 22kv	50.000.000
Thi công Trạm biến áp 180KVA 10-22/0,4 KV giếng G3 và đường dây 0,4KV giếng G3-G4	300.000.000
Cộng	500.000.000

- Công ty đang phản ánh một số công nợ tồn đọng tiền ứng trước của các công trình khác tại thuyết minh số 05 – “Trả trước cho người bán” với tổng số tiền: 5.902.767.000 đồng, đây là các công trình phát sinh từ trước năm 2008 chưa có quyết toán, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành hoặc chưa có khối lượng hoàn thành.
- Công trình “Quản lý và xử lý chất thải rắn”, số dư trên Tài khoản 241 – XDCB dở dang tại 31/12/2014 là: 4.313.715.667 đồng và dư nợ tiền đã thanh toán cho nhà thầu trên Tài khoản 331 - Phải trả người bán: 1.118.240.500 đồng. Theo quyết định số 1113/QĐ-CT ngày 21/05/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc thì dự án trên đã bị thu hồi đất quy hoạch để bàn giao cho Công ty Cổ phần môi trường Công nghiệp Việt Nam thành lập mỏ khai thác đá xây dựng. Tổng giá trị quyết toán theo phê duyệt là: 5.406.836.500 đồng, trong đó tiền để bù giải phóng mặt bằng được duyệt theo Quyết định số 649/QĐ- UBND ngày 11/3/2009 là 3.903.735.000 đồng. Ngày 03/07/2014 Công ty Cổ phần môi trường Công nghiệp Việt Nam đã chuyển trả cho đơn vị số tiền để bù giải phóng mặt bằng này với số tiền 3.903.735.000 đồng. Đơn vị theo dõi khoản tiền đền bù giải phóng mặt bằng này trên Tài khoản 338 – Phải trả khác mà chưa có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm cơ sở bù trừ với khoản mục “Xây dựng cơ bản dở dang”.
- Công trình “Nhà máy cấp nước Bá Hiến” tại 31/12/2014, số dư trên Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang là: 817.642.246 đồng, chủ yếu là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án. Theo kế toán thì hiện tại công trình này đã được chuyển giao sang công ty Cổ phần cấp nước Xây dựng Hạ tầng Hà Vĩnh theo quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/05/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, đơn vị chưa có biên bản xác nhận công nợ với Công ty Cổ phần cấp nước Xây dựng Hạ tầng Hà Vĩnh (Chi tiết tại thuyết minh số 34 “Nghị vụ và số dư các bên liên quan”).
- Quy trình hạch toán trích trước chi phí trong kỳ của đơn vị chưa phù hợp, thiếu căn cứ trích trước. Đơn vị thực hiện trích chi phí phải trả cho các công trình khi có quyết toán sao cho tỷ lệ lãi gộp/doanh thu là 5,5%, việc phản ánh như vậy làm cho số dư trên Tài khoản 335 - Chi phí phải trả của đơn vị không phản ánh được chi phí thực phát sinh của các đối tượng phải trả, nghĩa vụ phải trả trong kỳ và số chi tiết phải trả của từng đối tượng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 22, mục B và mục C trong “Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính” trong đó tổng số vốn đầu tư của Chủ sở hữu trên đăng ký kinh doanh là 109.630.000.000 đồng, tổng số vốn thực góp tại 31/12/2014 là: 109.730.933.598 đồng, số vốn góp lẻ đến hàng nghìn là: 3.598 đồng (nhỏ hơn giá trị 1 cổ phiếu của đơn vị: 10.000 đồng/1 cổ phiếu). Tại 31/12/2014, đơn vị chưa thực hiện điều chỉnh đăng ký kinh doanh theo đúng số vốn thực góp.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong “Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính” khoản tiền phải thu của bà Hoàng Thị Minh Lý tiền chiếm dụng quỹ với tổng số tiền là: 8.130.376.343 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thúy Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0158-2014-124-1

Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2017-2013-124-1

1/1/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Đơn vị tính VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.175.430.823	65.808.055.154
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.046.521.502	8.782.741.093
111	1. Tiền		2.080.221.222	4.460.942.406
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.966.300.280	4.321.798.687
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.090.753.161	32.364.736.534
131	1. Phải thu khách hàng	04	9.200.955.369	7.598.001.862
132	2. Trả trước cho người bán	05	10.788.142.162	24.819.883.091
135	5. Các khoản phải thu khác	06	559.778.312	404.974.263
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(458.122.682)	(458.122.682)
140	IV. Hàng tồn kho	07	12.469.424.199	12.271.577.414
141	1. Hàng tồn kho		12.469.424.199	12.271.577.414
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.568.731.961	12.389.000.113
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	233.910.379	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		96.612.980	338.026.200
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	09	-	3.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	12.238.208.602	12.047.973.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		151.459.596.118	142.283.651.682
220	II. Tài sản cố định		143.093.406.379	135.682.488.131
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	113.142.874.404	108.617.147.765
222	Nguyên giá		176.283.135.126	160.605.509.652
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(63.140.260.722)	(51.988.361.887)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	367.818.309	303.137.562
228	Nguyên giá		1.475.329.273	1.304.557.273
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.107.510.964)	(1.001.419.711)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	29.582.713.666	26.762.202.804
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	5.500.000.000	5.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5.500.000.000	5.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.866.189.739	1.101.163.551
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.866.189.739	1.101.163.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		213.635.026.941	208.091.706.836

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Đơn vị tính VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		84.691.019.485	79.843.954.284
310	I. Nợ ngắn hạn		17.121.501.017	9.395.770.263
312	2. Phải trả cho người bán	16	4.327.534.673	2.140.600.863
313	3. Người mua trả tiền trước	17	104.123.800	117.261.122
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.182.740.892	1.623.973.600
315	5. Phải trả người lao động		1.184.500.000	-
316	6. Chi phí phải trả	19	5.077.285.592	4.533.162.658
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	4.388.030.786	374.135.164
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		857.285.274	606.636.856
330	II. Nợ dài hạn		67.569.518.468	70.448.184.021
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	67.569.518.468	70.448.184.021
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		128.944.007.456	128.247.752.552
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	128.944.007.456	128.247.752.552
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		109.730.933.598	109.730.933.598
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.202.104.000	5.202.104.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.844.989.777	6.411.299.936
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.327.091.236	893.401.395
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.671.706.800	3.842.831.578
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.167.182.045	2.167.182.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		213.635.026.941	208.091.706.836

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

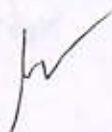
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Ngoại tệ các loại		7.134,94	7.127,76
- EUR		7.134,94	7.127,76

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh



Giám Đốc



Ngô Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	48.362.108.694	49.537.967.713
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.362.108.694	49.537.967.713
11	4. Giá vốn hàng bán	24	31.033.900.474	31.300.974.303
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		17.328.208.220	18.236.993.410
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	770.306.826	475.205.182
22	7. Chi phí tài chính	26	3.732.208.112	3.761.734.878
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.709.071.403	3.761.734.878
24	8. Chi phí bán hàng		858.400.838	835.282.964
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.326.443.413	9.200.693.121
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.181.462.683	4.914.487.634
31	11. Thu nhập khác	27	138.117.418	312.835.138
32	12. Chi phí khác	28	1.137.516.255	98.313.102
40	13. Lợi nhuận khác		(999.398.837)	214.522.036
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.182.063.846	5.129.009.670
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	510.357.046	1.286.178.092
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		1.671.706.800	3.842.831.578
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	152	351

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh



Giám Đốc



Ngô Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.182.063.846	5.129.009.670
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định		12.903.838.405	10.584.160.861
03	Các khoản dự phòng		-	424.339.363
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		356.370.651	(489.613.867)
06	Chi phí lãi vay		3.709.071.403	3.761.734.873
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.151.344.305	19.409.630.900
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.465.268.112)	(3.229.898.309)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(197.846.785)	40.738.143
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.999.205.037	(4.364.540.308)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.797.475.006)	(833.125.756)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.709.071.403)	(3.761.734.873)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.331.372.148)	(2.251.017.659)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		49.284.000	4.332.474.647
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(774.087.478)	(1.570.618.962)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.924.712.410	7.771.907.823
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(9.552.573.274)	(8.773.074.017)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.312.934.033)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	9.010.731.320
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận		770.306.826	465.205.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.782.266.448)	(1.519.162.457)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.265.345.271	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.144.010.824)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.878.665.553)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.263.780.409	6.252.745.366
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.782.741.093	13.549.591.701
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>17.046.521.502</u>	<u>8.782.741.093</u>

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Ngô Thị Vinh



Ngày 03 tháng 03 năm 2015

Giám Đốc


Ngô Trường Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Xí nghiệp cấp nước Mê Linh thuộc Công ty cấp nước Vĩnh Phúc. Xí nghiệp cấp nước Mê Linh đổi thành Công ty cấp nước Mê Linh theo Quyết định số 2388/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Quyết định số 2163/QĐ-UB ngày 07 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty cấp nước Mê Linh và đổi tên Công ty cấp nước Mê Linh thành Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Từ ngày 10 tháng 03 năm 2011 Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc được chuyển đổi thành Công ty Nước sạch Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 24 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là:	109.630.000.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2013	109.630.933.598 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	10.963.093 Cổ phần

Công ty có trụ sở tại số số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Đơn vị tại ngày 31/12/2014 là: 132 nhân viên.

Số lượng nhân viên của Đơn vị tại ngày 31/12/2013 là: 126 nhân viên;

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Cấp thoát nước, xây dựng dân dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước.
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước;

- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thi công xây dựng công trình điện đến 35KV.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI ĐƠN VỊ

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trọng ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Đơn vị áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng đơn vị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của đơn vị bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của đơn vị bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá Tài sản cố định và khấu hao Tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do Công ty tự xác định và phù hợp với theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

TH
N
T
/

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị tại của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**03. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	37.965.265	462.021.692
Tiền gửi ngân hàng	1.858.253.790	3.791.968.661
Tiền gửi ngoại tệ	184.002.167	206.952.053
Các khoản tương đương tiền (i)	14.966.300.280	4.321.798.687
	17.046.521.502	8.782.741.093

(i): Chi tiết khoản tương đương tiền

Số tài khoản	Ngày gửi	Thời hạn gửi	Lãi suất/năm	Số tiền gửi (VND)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc				
Tài khoản 42610000756971	02/12/2014	3 tháng	4,30%	2.107.898.688
Tài khoản 42610000834275	07/11/2014	3 tháng	5,00%	5.073.472.222
Tài khoản 42610000720921	01/11/2014	3 tháng	5,00%	3.202.640.678
Tài khoản 42610000801880	17/10/2014	3 tháng	4,55%	2.582.288.692
Tài khoản 42610000849871	03/10/2014	3 tháng	5,50%	2.000.000.000
				14.966.300.280

04. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng dùng nước	3.790.642.982	4.498.555.475
Phải thu của khách hàng lắp đặt	5.410.312.387	3.099.446.387
	9.200.955.369	7.598.001.862
Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi	(458.122.682)	(458.122.682)
Giá trị thuần	8.742.832.687	7.139.879.180

Tại thời điểm 31/12/2014, đơn vị còn một số khoản nợ quá hạn, khó đòi như sau:

	Tỷ lệ dự phòng	Số tiền nợ	Số tiền dự phòng
- Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	100%	458.122.682	458.122.682
Cộng		458.122.682	458.122.682

Tại thời điểm 31/12/2014, đơn vị còn tồn đọng khoản công nợ tiền nước của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng An Thịnh, số tiền: 2.858.993.848 đồng. Và một số khoản công nợ phát sinh từ công trình chưa được quyết toán từ những năm trước, số tiền: 1.325.038.116 đồng.

05. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cộng ty XD và TM Thân hà	-	7.814.258.000
Công ty CPXD lắp máy điện nước Hà Nội	-	3.427.272.000
Công ty Beb ingg S. P. A	3.776.126.162	2.510.780.891
Công ty cổ phần TM & tự động hóa ADI - HN	2.315.420.000	2.344.376.200
Công ty tư vấn XD Thái Dương	1.376.847.000	1.376.847.000
Công ty CTN và MT Việt Nam - Hà Nội	-	1.318.240.000
Công ty tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội	930.000.000	930.000.000
Trung tâm giám sát và kiểm định chất lượng XD Vĩnh Phúc	788.000.000	788.000.000
Công ty cổ phần Công nghệ cao Gia Nguyễn	-	775.000.000
Công ty cổ phần XL và tư vấn TK số 1 HN	650.000.000	650.000.000
Công ty CP đầu tư, CNMT và HTKT Lạc Việt	300.000.000	563.625.000
Công ty CP xây dựng và phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	-	300.000.000
Công ty TNHH Lâm Nguyên	300.000.000	300.000.000
Công ty tư vấn CTN và MT Việt nam	-	250.000.000
Công ty CP khảo sát và xây dựng IH Việt Nam	-	187.000.000
	10.436.393.162	23.535.399.091

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

05. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư trang trước mang sang	10.436.393.162	23.535.399.091
TT nghiên cứu môi trường địa chất	-	178.762.000
Công ty cổ phần xây dựng và TM Thanh Trang	-	150.000.000
Cty CP TV XD Thăng Long	-	147.345.000
Công ty TNHH MT và CN Cao Nam An	-	113.000.000
Công ty tư vấn Đại học xây dựng	-	100.000.000
Điện lực TX Phúc Yên- Cty điện lực VP	-	100.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt	90.000.000	90.000.000
Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước	80.000.000	80.000.000
Công ty tư vấn XD Vĩnh Phúc khoan	-	72.998.000
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Hạ tầng và Môi trường	70.500.000	70.500.000
Công ty TNHH Quang Vĩnh	50.000.000	50.000.000
Chi nhánh C.ty CP giám định Vinacontrol HP	-	40.000.000
Trung tâm quy hoạch và kiểm định X.Lấp	-	40.000.000
Cty TNHH sao Đại Dương	22.249.000	22.249.000
Công ty CP giải pháp kỹ thuật STV	19.000.000	19.000.000
Phải trả khách hàng khác	20.000.000	10.630.000
	10.788.142.162	24.819.883.091
06. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64.919.944	33.696.321
Phải thu Công ty Mai Động	301.500.000	301.500.000
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	122.018.923	-
Phải thu tiền Thuế Thu nhập cá nhân	11.561.503	-
Phải thu khác	59.777.942	69.777.942
	559.778.312	404.974.263
07. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.812.574.073	5.776.628.613
Công cụ, dụng cụ	-	156.243.489
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.656.850.126	6.338.705.312
	12.469.424.199	12.271.577.414
08. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	254.704.148
Số tăng trong năm	780.580.091	1.551.067.239
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	546.669.712	1.214.653.660
Giảm khác	-	591.117.727
Số dư cuối năm	233.910.379	-
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	147.956.694	-
Chi phí sửa chữa các tuyến ống nước	85.953.685	-
	233.910.379	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**09. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
-	3.000.000
-	3.000.000

10. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản thiếu chờ xử lý

+ Phải thu Bà Hoàng Thị Minh Lý tiền thiếu hụt quỹ (*)

+ Tiền thiếu hụt vật tư

Tạm ứng

Trong đó:

+ Nguyễn Xuân Đông- XNXL đường ống

+ Đinh Thế Kỳ - ứng tiền Di chuyển đường ống Nam

+ Dương Tuấn Huy

+ Đặng Văn Lưu

+ Nguyễn Văn Cao - Đội lắp đặt

+ Phạm Văn Tiến

+ Đỗ Đức Thịnh

+ Đào Thị Hương

+ Xí nghiệp dịch vụ cấp nước

+ Xí nghiệp lắp đặt đường ống

+ Xí nghiệp xây lắp hạ tầng

+ Các đối tượng khác

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND
8.290.642.503	9.482.520.203
8.196.113.015	9.387.990.715
94.529.488	94.529.488
3.947.566.099	2.565.453.710
260.000.000	260.000.000
500.000.000	836.149.302
54.025.400	54.025.400
359.813.967	393.503.341
74.703.387	74.703.387
1.278.951.188	198.297.516
88.561.780	121.624.856
85.344.724	196.016.229
146.741.141	44.163.347
1.021.313.407	257.038.181
6.636.683	16.161.107
71.474.422	113.771.044
12.238.208.602	12.047.973.913

(*) Đây là số tiền do Bà Lý chiếm dụng quỹ từ từ 02/10/2012 trở về trước. Theo Phán quyết tại Bản án số 07/2015/HSST ngày 06/02/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, số tiền phải thu của bà Lý là: 8.130.376.343 đồng. Số đơn vị đang theo dõi phải thu của bà Lý là 8.196.113.015 đồng, cao hơn 65.736.672 đồng, do các bị cáo đã nộp tiền cho Tòa án nhưng đến 31/12/2014 đơn vị chưa thu hồi được khoản tiền này.

11. Tài sản cố định hữu hình (xem tiếp trang 21)**12. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

Số tăng trong năm

- Mua trong năm

Số giảm trong năm

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Số tăng trong năm

- Khấu hao trong năm

Số giảm trong năm

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối năm

Phần mềm vi tính	Cộng
VND	VND
1.304.557.273	1.304.557.273
170.772.000	170.772.000
170.772.000	170.772.000
-	-
1.475.329.273	1.475.329.273
1.001.419.711	1.001.419.711
106.091.253	106.091.253
106.091.253	106.091.253
-	-
1.107.510.964	1.107.510.964
303.137.562	303.137.562
367.818.309	367.818.309

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thang,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.402.473.844	97.490.672.667	42.938.975.134	381.373.636	2.392.014.371	160.605.509.652
Số tăng trong năm	10.339.900.145	6.271.617.955	2.547.491.324	137.560.000	-	19.296.569.424
- Mua trong năm		472.777.985	1.944.294.729	95.800.000	-	2.512.872.714
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.339.900.145	5.798.839.970				16.138.740.115
- Phân loại lại tài sản			603.196.595	41.760.000		644.956.595
Số giảm trong năm	536.845.117	2.682.998.127	357.340.706	41.760.000	-	3.618.943.950
- Thanh lý, nhượng bán	88.376.540	2.486.510.109	357.340.706	41.760.000	-	2.973.987.355
- Phân loại lại tài sản	448.468.577	196.488.018				644.956.595
Số dư cuối năm	27.205.528.872	101.079.292.495	45.129.125.752	477.173.636	2.392.014.371	176.283.135.126

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	5.481.662.470	19.112.171.968	26.711.868.957	269.574.902	413.083.590	51.988.361.887
Số tăng trong năm	2.521.161.636	6.067.864.541	4.760.876.741	85.991.866	6.808.963	13.442.703.747
- Trích khấu hao trong kỳ	2.521.161.636	6.067.864.541	4.164.489.109	44.231.866	-	12.797.747.152
- Phân loại lại tài sản			596.387.632	41.760.000	6.808.963	644.956.595
Số giảm trong năm	715.369.676	1.297.331.108	236.344.128	41.760.000	-	2.290.804.912
- Thanh lý, nhượng bán	74.015.361	1.293.728.828	236.344.128	41.760.000	-	1.645.848.317
- Phân loại lại tài sản	641.354.315	3.602.280				644.956.595
Số dư cuối năm	7.287.454.430	23.882.705.401	31.236.401.570	313.806.768	419.892.553	63.140.260.722

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	11.920.811.374	78.378.500.699	16.227.106.177	111.798.734	1.978.930.781	108.617.147.765
Tại ngày cuối năm	19.918.074.442	77.196.587.094	13.892.724.182	163.366.868	1.972.121.818	113.142.874.404

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.550.027.638 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 1)	19.041.546.702	18.807.410.909
Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2)	516.435.043	516.435.043
Chi khác (Dự án cấp nước Mê Linh)	14.165.231	14.165.231
Phần bổ sung DACN Mê Linh	16.590.000	16.590.000
Phần còn lại dự án cấp nước Mê Linh	107.589.400	107.589.400
Cấp nước khu công nghiệp Bình Xuyên	2.555.738.808	1.629.113.808
Hệ thống cấp nước KCN Thiện Kế	61.664.092	61.664.092
Nhà máy nước Bá Hiến	817.642.246	817.642.246
Thoát nước và xử lý nước thải	54.447.965	54.447.965
Dự án quản lý và xử lý chất thải rắn	5.431.956.167	4.313.715.667
Công trình cấp điện nhà máy nước Bình Xuyên G1,2,3	500.000	500.000
Tuyến ống cấp nước đi Mê Linh	-	1.895.000
Nhà máy nước Chi Đông - Quang Minh	309.086.273	309.086.273
Các hạng mục phụ trợ DACN Mê Linh	-	59.865.400
Di chuyển đường ống nút giao thông Nam Viêm	-	6.816.770
D/C đg ống phục vụ DA đường Nguyễn Tất Thành	-	1.045.000
Dự án mua sắm thiết bị cho nhà máy nước Phúc Yên	-	44.220.000
Cải tạo mở rộng Hệ thống cấp nước Phúc Yên	550.000.000	-
Đường ống gấn Công ty Hon Da Đường ống gấn Công ty Honda từ ống D400 đến hố van Công ty Hon da	76.702.019	-
Đường ống dọc Công ty Honda	28.649.720	-
	29.582.713.666	26.762.202.804

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư dài hạn khác (ii)	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	5.500.000.000	5.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Giá trị thuần của khoản đầu tư dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000

(ii): Đầu tư dài hạn khác

Công ty	Số lượng cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh	550.000	5.500.000.000
	550.000	5.500.000.000

Tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh thời điểm 31/12/2014

Tên Công ty	Vốn góp	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2014	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh	550.000	55,61%	Khai thác xử lý cấp thoát nước

Tại thời điểm 31/12/2014 đơn vị chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Xây dựng Hạ tầng Hà Vinh để đối chiếu và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.101.163.551	13.333.647
Số tăng trong năm	3.018.904.474	1.206.432.351
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	1.253.878.286	118.602.447
Số dư cuối năm	2.866.189.739	1.101.163.551
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	613.187.486	980.131.527
Chi phí bảo hiểm tài sản, phí sử dụng đường bộ	5.107.662	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.247.894.591	121.032.024
	2.866.189.739	1.101.163.551

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và PT hạ tầng Hà Trung	422.566.000	912.625.700
Công Ty TNHH Xây dựng và Thương mại Việt Đức	-	271.824.000
Tạ Văn Quý	-	238.719.000
Công ty TNHH thương mại D và B	178.117.749	185.617.749
Công ty CP XNK thiết bị ASENCO	-	157.290.100
Công ty cổ phần KT đo lường VBS	76.175.000	76.175.000
Công ty TNHH 1 thành viên Hồng Minh	69.496.528	69.496.528
Công ty TNHH xây dựng công trình điện Đa Phúc	37.000.000	37.000.000
Trung tâm tư vấn và chuyển giao công nghệ cấp nước & vệ sinh môi trường	-	34.952.000
Công ty Xây dựng số 1 - 400 Kim Hoa	22.849.000	22.849.000
Công ty Xây dựng và phát triển nhà Mê Linh	22.098.000	22.098.000
Trung tâm tài nguyên và bảo vệ môi trường	19.054.200	20.075.000
Công ty Xây dựng và Thương mại Thân Hà	1.288.819.000	-
Công ty CP cấp nước và Xây dựng HT Hà Vĩnh	186.356.625	-
Công ty CP Xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	1.236.694.935	-
Công ty tư vấn Xây dựng Vĩnh Phúc khoan	105.786.000	-
Công ty TNHH nhựa Đạt Hoà Vĩnh Phúc	85.909.814	-
TT nghiên cứu môi trường địa chất	96.050.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và Thương mại Thanh Trang	90.000.000	-
Phải trả khách hàng khác	390.561.822	91.878.786
	4.327.534.673	2.140.600.863

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước của khách hàng dùng nước	70.316.800	72.261.122
Trả trước của khách hàng lắp đặt	33.807.000	45.000.000
	104.123.800	117.261.122

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	412.764.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.162.990	1.286.178.092
Thuế thu nhập cá nhân	8.414.317	42.702.515
Thuế tài nguyên	130.146.330	139.804.052
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	166.252.872	155.288.941
	1.182.740.892	1.623.973.600

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hạ Tầng khu xây lắp Sóc Sơn, gói thầu 6	617.929.536	617.929.536
Xây Dựng vùng sản xuất rau an toàn	2.184.219.309	2.462.323.909
Ủy Ban P.Hùng Vương	1.738.720	1.738.720
Ủy Ban P.Trung Trắc	9.506.700	9.506.700
Đường ống Đồng Sơn	-	43.956.737
Di chuyển đường ống Nguyễn Tất Thành	180.084.640	181.129.640
Cải tạo, nâng cấp trường TH Bắc Sơn A	1.980.275.970	1.216.577.416
Chi phí phải trả khác	103.530.717	-
	5.077.285.592	4.533.162.658

20. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	6.068.266	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.381.962.520	374.135.164
Trong đó:		
<i>Công ty CP Môi trường Công nghiệp Việt Nam (*)</i>	<i>3.903.735.000</i>	<i>-</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường được giữ lại</i>	<i>467.586.062</i>	<i>357.017.125</i>
<i>Quỹ ủng hộ người nghèo 2005</i>	<i>5.210.000</i>	<i>11.340.000</i>
<i>Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa</i>	<i>-</i>	<i>5.778.039</i>
<i>Phải trả tiền BHXH thu thừa của người lao động</i>	<i>5.431.458</i>	<i>-</i>
	4.388.030.786	374.135.164

(*) Đây là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của Công trình "Quản lý và xử lý chất thải rắn" do công ty Cổ phần Môi trường Công nghiệp Việt Nam chuyển trả cho đơn vị theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2009 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

21. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Vĩnh Phúc	67.569.518.468	70.448.184.021
	67.569.518.468	70.448.184.021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Dư nợ gốc
				VND
Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Vĩnh Phúc (**)	12/04/2006	25 năm	5,0%	67.569.518.468
Vay dài hạn				67.569.518.468

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Báo cáo tài chính

Số nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh PhúcCho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**Chi tiết khoản vay dài hạn:**

(**) Hợp đồng tín dụng ODA số 06/TDNN ngày 6/06/2006: Vay đầu tư cho dự án "Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000 m³/ngày.

+ Tổng mức vốn vay: Bên cho vay Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Vĩnh Phúc với tổng mức vốn cho vay là 5.164.568 EUR tỷ giá quy đổi từ đồng EUR sang đồng VND theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ngân hàng Artigiancassa thông báo giải ngân cho dự án và ghi nợ cho Bộ Tài chính.

+ Đồng tiền cho vay và trả nợ vay: đồng Việt Nam (VND)

+ Thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày hiệp định tín dụng có hiệu lực ngày 12/04/2006, Lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi trả chậm 130% lãi suất vay.

+ Thanh toán lãi vay được tính và trả vào thời điểm 30/06 và 30/12 hàng năm.

+ Kỳ trả gốc đầu tiên là 30/06/2014, kỳ trả gốc cuối cùng là 31/12/2030, nợ vay đến hạn phải trả mỗi năm: 4.144.010.825 đồng.

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem tiếp trang 26)****b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà nước				
+ Ngô Trường Giang (***)	21.177.680.000	19,3%	21.177.680.000	19,3%
+ Nguyễn Hồng Phú (***)	42.358.060.000	38,6%	42.358.060.000	38,6%
+ Bùi Tiến Dũng (***)	10.589.290.000	9,7%	10.589.290.000	9,7%
+ Đinh Thế Kỳ (***)	21.177.680.000	19,3%	21.177.680.000	19,3%
+ Ngô Thị Vinh (***)	10.589.290.000	9,7%	10.589.290.000	9,7%
Vốn góp của các cổ đông khác	3.738.000.000	3,4%	3.738.000.000	3,4%
	109.630.000.000	100%	109.630.000.000	100%

(***) Cổ đông đại diện phần vốn góp nhà nước tại Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.730.933.598	109.730.933.598
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	109.730.933.598	109.730.933.598

Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2012 trên báo cáo tài chính là 109.630.933.598 đồng. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp là 109.630.000.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.963.093	10.963.093
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.963.093	10.963.093
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.093	10.963.093
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.963.093	10.963.093
- Cổ phiếu phổ thông	10.963.093	10.963.093
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thành,

Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (12)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (13)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	89.740.269.786	4.108.565.500	5.202.104.000	7.982.794.036	1.420.443.231	15.498.367.714	-	123.952.544.267
Tăng vốn trong năm trước					384.283.158			2.994.605.757
Lãi trong năm trước	20.150.956.559							3.842.831.578
Tăng khác	160.292.747	4.108.565.500		60.292.747				20.211.249.306
Giảm khác				4.242.109.446	911.324.994	13.331.185.669	3.842.831.578	22.753.478.356
Số dư cuối năm trước	109.730.933.598	-	5.202.104.000	6.411.299.936	893.401.395	2.167.182.045	3.842.831.578	128.247.752.552
Số dư đầu năm nay	109.730.933.598	-	5.202.104.000	6.411.299.936	893.401.395	2.167.182.045	3.842.831.578	128.247.752.552
Tăng vốn trong kỳ này				1.433.689.841	1.433.689.841			2.867.379.682
Lãi trong kỳ này								1.671.706.800
Giảm vốn trong kỳ này (11)								3.842.831.578
Số dư cuối năm nay	109.730.933.598	-	5.202.104.000	7.844.989.777	2.327.091.236	2.167.182.045	1.671.706.800	128.944.007.456

Đơn vị tính: VND

(11) : Giảm vốn trong kỳ này do Công ty tạm phân phối lợi nhuận, số được phân phối chính thức có thể thay đổi theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 22/07/2014 của Đại hội đồng cổ đông. Số đơn vị trích như sau:

Nội dung	Số tiền
- Trích quỹ dự phòng tài chính	1.433.689.841
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.433.689.841
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	975.451.896
Cộng	3.842.831.578

(12) Vốn khác của chủ sở hữu: Là khoản theo dõi vốn chuẩn bị phải bàn giao cho JBIC theo Biên bản quyết toán vốn Nhà nước thời điểm cổ phần hóa ngày 31/3/2011.

(13) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản gồm: (a-b)

- a) Tiền nhận từ Ngân sách sau thời điểm cổ phần hóa từ ngày 31/3/2011 đến ngày 31/12/2012: **2.167.182.045**
- b) Tiền chuyển trả cho nhà thầu, tiền tạm ứng xây dựng khu công nghiệp Bình Xuyên sau thời điểm cổ phần hóa từ ngày 31/3/2011 đến ngày 31/12/2012: **5.818.969.000**
- 3.651.786.955**

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,

Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	42.699.986.737	39.904.333.170
Doanh thu lắp đặt	5.662.121.957	9.633.634.543
	48.362.108.694	49.537.967.713
24. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	25.553.120.941	22.083.007.134
Giá vốn lắp đặt	5.480.779.533	9.217.967.169
	31.033.900.474	31.300.974.303
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	770.306.826	475.205.182
	770.306.826	475.205.182
26. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.709.071.403	3.761.734.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	23.136.709	-
	3.732.208.112	3.761.734.873
27. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền đầu nối đường ống cấp nước	8.820.000	10.440.000
Phạt vi phạm hợp đồng sử dụng nước	2.000.000	20.085.714
Hoàn nhập chi phí đã trích trước từ các kỳ trước	125.792.779	88.738.743
Thu thanh lý tài sản	-	90.909.091
Thu từ bán hồ sơ thầu không chi hết	-	89.076.400
Thu nhập khác	1.504.639	13.585.190
	138.117.418	312.835.138
28. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	982.259.247	76.500.406
Phí bảo lãnh dự thầu	-	15.550.000
Nộp phạt vi phạm hành chính	41.800.000	-
Thủ lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	22.000.000	-
Chi phí khác	91.457.008	6.262.696
	1.137.516.255	98.313.102
29. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.182.063.846	5.129.009.670
Các khoản điều chỉnh tăng	137.740.909	15.702.696
- Chi phí không hợp lệ	137.740.909	15.702.696
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.319.804.755	5.144.712.366
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 25%)	-	1.286.178.092
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 22%)	510.357.046	-
Số thuế TNDN phải nộp	510.357.046	1.286.178.092

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	a	1.671.706.800	3.842.831.578
Các khoản điều chỉnh :	b	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	c = a+b	1.671.706.800	3.842.831.578
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	d	10.963.093	10.963.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	e = c/d	152	351

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm trước	Năm nay
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.460.284.739	10.446.227.004
Chi phí nhân công	11.769.259.010	9.930.551.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.903.838.405	10.584.160.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.723.591.210	7.298.015.822
Chi phí khác bằng tiền	3.679.916.175	7.561.930.346
	41.536.889.539	45.820.885.800

32. Công cụ tài chính

Đơn vị quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng đơn vị có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Đơn vị áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh liên quan.

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.046.521.502	-	8.782.741.093	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.760.733.681	(458.122.682)	8.002.976.125	(458.122.682)
Đầu tư dài hạn	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Cộng	32.307.255.183	(458.122.682)	22.285.717.218	(458.122.682)

	Giá trị sổ kế toán	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	67.569.518.468	70.448.184.021
Phải trả người bán, phải trả khác	8.715.565.459	2.514.736.027
Chi phí phải trả	5.077.285.592	4.533.162.658
Cộng	81.362.369.519	77.496.082.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.046.521.502	-	-	17.046.521.502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.760.733.681	-	-	9.760.733.681
Đầu tư dài hạn	-	-	5.500.000.000	-5.500.000.000
Cộng	26.807.255.183	-	5.500.000.000	32.307.255.183

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**Tại ngày 01/01/2014**

Tiền và các khoản tương đương tiền	8.782.741.093	-	-	8.782.741.093
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.002.976.125	-	-	8.002.976.125
Đầu tư dài hạn	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	16.785.717.218	-	5.500.000.000	22.285.717.218

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	4.144.010.825	16.576.043.299	46.849.464.344	67.569.518.468
Phải trả người bán, phải trả khác	8.715.565.459	-	-	8.715.565.459
Chi phí phải trả	5.077.285.592	-	-	5.077.285.592
Cộng	17.936.861.876	16.576.043.299	46.849.464.344	81.362.369.519
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	4.144.010.825	16.576.043.300	49.728.129.896	70.448.184.021
Phải trả người bán, phải trả khác	2.514.736.027	-	-	2.514.736.027
Chi phí phải trả	4.533.162.658	-	-	4.533.162.658
Cộng	11.191.909.510	16.576.043.300	49.728.129.896	77.496.082.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty con	Công ty con	4.514.503.248	4.514.503.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty con là chi phí mua sắm thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, điện, nước, chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí quản lý dự án, chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty con.			
Quyết toán, bàn giao cho Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/05/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc.			

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**Tại ngày 01/01/2014**

Tiền và các khoản tương đương tiền	8.782.741.093	-	-	8.782.741.093
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.002.976.125	-	-	8.002.976.125
Đầu tư dài hạn	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	16.785.717.218	-	5.500.000.000	22.285.717.218

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	4.144.010.825	16.576.043.299	46.849.464.344	67.569.518.468
Phải trả người bán, phải trả khác	8.715.565.459	-	-	8.715.565.459
Chi phí phải trả	5.077.285.592	-	-	5.077.285.592
Cộng	17.936.861.876	16.576.043.299	46.849.464.344	81.362.369.519
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	4.144.010.825	16.576.043.300	49.728.129.896	70.448.184.021
Phải trả người bán, phải trả khác	2.514.736.027	-	-	2.514.736.027
Chi phí phải trả	4.533.162.658	-	-	4.533.162.658
Cộng	11.191.909.510	16.576.043.300	49.728.129.896	77.496.082.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty con	Công ty con	4.514.503.248	4.514.503.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty con trình Nhà máy cấp nước Bá Hiến chờ nghiệm thu Quyết toán, bàn giao cho Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/05/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc.			

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚCSố nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014**Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang của Công trình Nhà máy cấp nước Bá Hiến chờ bàn giao cho Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 19/05/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc.	Công ty con	817.642.246	817.642.246
--	-------------	-------------	-------------

Mua nước sạch trong năm 2014

Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh	Công ty con	186.356.625	-
---	-------------	-------------	---

Số dự với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả			
Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh	Công ty con	186.356.625	-
Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		471.477.700	344.000.000

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính nộp cơ quan thuế và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Năm 2014 Đơn vị điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do phân phân phối lại lợi nhuận sau thuế theo biên bản họp đại hội đồng cổ đông ngày 22/07/2014 và Biên bản kiểm tra của Sở tài chính Vĩnh Phúc và phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 so với Báo cáo tài chính năm 2013 của công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt) phát hành cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013	Mã số	Số cuối năm 2013 trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh hồi tố VND	Số cuối năm 2014 sau điều chỉnh VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	81.144.556.812	(1.300.602.528)	79.843.954.284
I. Nợ ngắn hạn	310	10.696.372.791	(1.300.602.528)	9.395.770.263
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.907.239.384	(1.300.602.528)	606.636.856
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	126.947.150.024	1.300.602.528	128.247.752.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	126.947.150.024	1.300.602.528	128.247.752.552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	109.630.933.598	100.000.000	109.730.933.598
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	8.569.245.828	(2.157.945.892)	6.411.299.936
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.277.684.553	(384.283.158)	893.401.395
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	3.842.831.578	3.842.831.578
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	2.267.182.045	(100.000.000)	2.167.182.045

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số nhà 220, đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng,
Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 trước điều chỉnh	Số điều chỉnh hồi tố	Năm 2013 sau điều chỉnh
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	3.500.933.333	5.509.797.987	9.010.731.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.028.960.444)	5.509.797.987	(1.519.162.457)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	742.947.379	5.509.797.987	6.252.745.366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.039.793.714	5.509.797.987	13.549.591.701

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Ngô Thị Vinh



Ngô Trường Giang